

NGUYỄN BÁ TĨNH



HỘI Y HỌC DÂN TỘC THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

Tái bản năm 1990 — Có sửa chữa bổ sung

TỦ SÁCH Y HỌC CỔ TRUYỀN

Đã xuất bản :

- NHỮNG BÀI THUỐC NAM HAY
của Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
- Giáo trình THƯƠNG HẠN LUẬN
Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
- Giáo trình ÔN BỆNH HỌC
Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
- Giáo trình HIỂU BIẾT TÓM TẮT NỘI KINH/I
Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
- Giáo trình LÝ LUẬN CƠ BẢN Y học cổ truyền
Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
- Hiểu biết căn bản PHƯƠNG DƯỢC theo Y học cổ truyền
Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
- Lý luận 32 BỆNH ÁN
Lương y ĐÌNH NINH LÊ ĐỨC THIẾP
- 100 Y ÁN CHỮA BẰNG THUỐC NAM,
Lương y VIỆT CÚC
- NAM DƯỢC THẦN HIỆU của TUỆ TĨNH (tái bản)
- HẢI THƯƠNG Y TÔNG TÂM LĨNH toàn bộ 6 tập :
I, II, III, IV, V và VI
- LÝ LUẬN CƠ BẢN Y HỌC CỔ TRUYỀN (tái bản)
của Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
của TUỆ TĨNH
- Giáo trình THƯƠNG HẠN, VÀ ÔN BỆNH HỌC (tái bản)
của Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
- TUỆ TĨNH TOÀN TẬP
(gồm Nam dược thần hiệu, và Hồng nghĩa Giác tư y thư)

Đang in :

- PHƯƠNG PHÁP BẢO CHẾ ĐÔNG DƯỢC
(tái bản, bản in 1965 của Viện Đông y Hà Nội)

Sẽ xuất bản :

- HIỂU BIẾT TÓM TẮT NỘI KINH toàn tập I, II và III
của Lương y NGUYỄN TRUNG HÒA
- 40 BỆNH ÁN CHỮA TỐT BẰNG THUỐC NAM CHÂM CỨU
của Lương y PHẠM TẤN KHOA
- CHÂM CỨU ĐẠI THÀNH
tác phẩm Kinh điển về châm cứu của DƯƠNG KẾ CHÂU, do
Phạm Tấn Khoa dịch và Nguyễn Trung Hòa nhuận sắc.

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC : Lương y Nguyễn Trung Hòa, 14E Đặng Văn Ngữ
(Huỳnh Quang Tiên cũ) Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

MỤC LỤC

PHẦN I – NAM DƯỢC THẦN HIỆU

Tựa	Trang	Trang
Phạm lệ	5	
Tiêu sử Tuệ Tĩnh	6	
	7	
Quyển đầu		
Tên gọi khí vị và chủ trị của các vị thuốc Nam		
1. Loại cỏ hoang (62 vị)	15	
2. Loại dây leo (17 vị)	19	
3. Loại cỏ mọc ở nước (6 vị)	20	
4. Loại ngũ cốc (19 vị)	21	
5. Loại rau (46)	22	
6. Loại quả (48 vị)	25	
7. Loại cây (43 vị)	28	
8. Loại côn trùng (32 vị)	31	
9. Loài có vẩy (8 vị)	34	
10. Loài cá (35 vị)	34	
11. Loài có mai (6 vị)	36	
12. Loài có vỏ (13 vị)	37	
13. Loài chim (39 vị)	38	
14. Loài chim nước (12 vị)	40	
15. Loài gia súc (26 vị)	41	
16. Loài thú rừng (36 vị)	43	
17. Các thứ nước (9 vị)	45	
18. Các thứ đất (14 vị)	46	
19. Loài ngũ kim (11 vị)	47	
20. Loài đá (7 vị)	48	
21. Loài muối khoáng (4 vị)	48	
22. Thuộc về người (6 vị)	48	
23. Những vị thuốc lượng lật thêm	49	
Quyển I		
Các bệnh trùng		
1. Trùng phong	55	
2. Thương hàn	60	
3. Trùng hàn	66	
4. Trùng thử	67	
5. Trùng thấp	69	
6. Chứng táo	70	
7. Chứng hỏa	71	
8. Bệnh Kinh (co cứng)	72	
9. Cảm mạo	73	
10. Ôn dịch	75	
11. Lam chương	77	
12. Sốt rét	78	
13. Uốn ván	82	
14. Trùng độc	84	
15. Phạm phòng	90	
Quyển II		
Các bệnh Khí		
1. Đàm ẩm	95	
2. Ho	98	
3. Suyễn	101	
4. Phế nuy (teo phổi)	101	
5. Phế ung (mụn phổi) sưng phổi	105	
mủ	106	
6. Nôn mửa	107	
7. Phàn vị	109	
8. Nấc cut	110	
9. Ở chưa	111	
10. Nước chua		

11. Nốt ruột
12. Các bệnh khí
13. Dây xích
14. Cò lường
15. Thủy thũng
16. Chứng uất
17. Tích tụ
18. Quan cách

112
112
115
117
120
124
125
128

8. Kinh sợ hồi hộp
9. Rạo rức (bư phiến)
10. Mất ngủ
11. Quyết chứng
12. Cổ lãnh
13. Phát nhiệt
14. Tiêu khát
15. Năm chứng đản (vàng da)

185
186
186
187
188
189
190
192

Quyển III

Các chứng thất huyết

1. Thổ huyết
2. Nục huyết
3. Lạc huyết
4. Thóa huyết
5. Tiển huyết
6. Niệu huyết

133
135
137
138
139
142

Quyển VI

Các bệnh chín khiếu

1. Bệnh mắt
2. Bệnh tai
3. Bệnh mũi
4. Bệnh miệng, lưỡi
5. Bệnh môi
6. Bệnh răng
7. Đau họng
8. Mắc xương
9. Nội hạch
10. Kiết lý
11. Ỉa chảy
12. Đái đục
13. Di tinh
14. Lâm chứng (đái rắt)
15. Sơn đái (đái dầm)
16. Bí tiểu tiện
17. Bí đại tiện
18. Bí đại tiểu tiện
19. Trĩ, mạch lươn
20. Lòi tròn trẻ

199
205
208
210
212
213
215
221
222
223
228
231
233
233
237
239
241
244
245
251

Quyển IV

Các bệnh có đau

1. Đau đầu
2. Đau mắt
3. Đau vùng thượng vị
4. Đau bụng
5. Hoắc loạn thổ tả
6. Đau lưng
7. Đau cánh tay
8. Đau vai, đau lưng
9. Đau sườn
10. Tê thấp
11. Cước khí
12. Đới sản (dải sưng đau)

147
150
151
151
157
161
163
163
164
165
167
170

Quyển VII

Các bệnh Nội thương

1. Nội thương
2. Hư lao
3. Sên lĩ
4. Bỏ ỉch
5. Thương thực
6. Bệnh tình chí
7. Bệnh người già

255
256
259
261
264
266
268

Quyển V

Các bệnh không đau

1. Đồ mồ hôi
2. Chóng mắt
3. Tê dai
4. Bại liệt
5. Diên cuồng
6. Động kinh
7. Chóng quên

177
178
174
180
182
183
184

Quyển VIII

Các bệnh Phụ khoa

1. Điều kinh	273
2. Kinh bế	276
3. Băng huyết, rong huyết	277
4. Khí hư bạch đới	280
5. Hư lao	283
6. Dương thai	284
7. Động thai	286
8. Thai tiền	295
9. Sản hậu	299
10. Tiền sản	308
11. Đau vú	309
12. Thông sữa	312
13. Bệnh kín	313
14. Tập bệnh	316
15. Trang sức	316

Quyển IX

Các bệnh Nhi khoa

1. Sơ sinh	23
2. Cách xét bệnh	324
3. Cấp kinh	327
4. Mạn kinh	329
5. Mạn lý	330
6. Cam tích	331
7. Nóng sốt	334
8. Cảm mạo	335
9. Thương thực	336
10. Thở tả	336
11. Kiết lý	337
12. Sốt rét	340
13. Suyễn	340
14. Ho	344
15. Trường bụng	342
16. Chạm vĩa	343
17. Thai nhiệt	344
18. Thai hoàng	
19. Tắc ruột	345
20. Thai kinh	
21. Không bú	346
22. Phong chũm miệng (Toát khẩu)	
23. Uốn ván đường rốn (Tê phong)	347
24. Phong cảm khẩu (Cảm phong)	

25. Không đại	348
---------------	-----

26. Khóc đêm	349
27. Trùng khí độc	

28. Thiên điều	350
29. Lở miệng	

30. Bệnh vè lưỡi	351
31. Cam tẩu mã	

32. Đơn độc	352
33. Đau họng	

34. Đau mắt	355
35. Nhọt lở	

36. Sản khí	360
37. Lòi tròn trẻ	

38. Bi đại liên tiện	362
39. Phủ thũng	

40. Lở rốn	363
41. Hở mủ ác	

42. Hùng mủ ác	364
43. Lòi mủ ác	

44. Các chứng chậm	365
45. Dò ngực	

46. Giữ lưng	366
47. Lở mép.	

48. Đậu	367
49. Sởi	

50. Các chứng chậm	376
51. Sởi	

52. Các chứng chậm	381
53. Ung thư	

54. Dinh độc	383
55. Phụ cốt thư	

56. Ung ruột	392
57. Ban chần	

58. Nang ung (chăm bìn)	393
59. Huyền ung	

60. Trảng nhac	396
61. Anh lỵ (bướu cỏ)	

62. Mui ở gà	397
63. Các thứ lở	

64. Các thứ lở	401
65. Các thứ lở	

66. Các thứ lở	402
67. Các thứ lở	

68. Các thứ lở	403
69. Các thứ lở	

70. Các thứ lở	404
71. Các thứ lở	

72. Các thứ lở	405
73. Các thứ lở	

74. Các thứ lở	406
75. Các thứ lở	

76. Các thứ lở	407
77. Các thứ lở	

78. Các thứ lở	408
79. Các thứ lở	

80. Các thứ lở	409
81. Các thứ lở	

82. Các thứ lở	410
83. Các thứ lở	

84. Các thứ lở	411
85. Các thứ lở	

13. Lở ống chân (liếm sang)	410	21. Bị phỏng	423
14. Lở dương mai	411	22. Bị thương lên đạn	424
15. Hột xoài	413	23. Bị thương mũi nhọn	425
16. Hà cam	414	24. Thủ dử cần	427
17. Xích bạch diện (lang beng)	416	25. Rắn rết, sâu độc cần	429
18. Phung cù	417	Phụ : Thuốc trừ sâu	
19. Gãy xương	419	26. Năm chứng tuyệt	433
20. Bị thương đánh đập	420	27. Chữa bệnh gia súc	438

PHẦN II – HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THU

TỰA

445

NAM DƯỢC QUỐC NGŨ PHŨ

447

Bàn về y lý

470

Tăng bộ Vận kim nhất thống thuật tập

471

1— Âm dương khi hóa

2— Cách biện luận tạng phủ

472

3— Cách biện luận về phần trong ngoài cơ thể

472

4— Tóm tắt về mạch

473

Cách đoán mạch chết

478

Bí quyết xem bệnh sản phụ tốt hay xấu

480

Các chứng chết, mạch chết

480

Bí quyết quan sát thanh sắc của Biểu thược với Hoa Đà

481

Chẩn đoán chứng hậu khí tuyệt của ngũ tạng lục phủ

483

19 điều cơ chế bệnh theo Nội kinh

484

Cách phân biệt bệnh thuộc âm dương

489

Tạng phủ và Kinh lạc

491

12 Kinh mạch với thuốc quy kinh

493

1— Ca về Kinh mạch Thủ thái âm phế

493

2— Ca về Kinh Thủ dương minh đại trường

491

3— Ca về Túc dương minh vỹ

494

4— Ca về Kinh Túc Thái âm lý

496

5— Ca về Kinh Thủ Thiếu âm tâm

497

6— Ca về Kinh Thủ Thái dương tiểu trường

498

7— Ca về Kinh Túc Thái dương Bàng quang

498

8— Ca về Kinh Túc Thiếu âm thận

499

9— Ca về Kinh Thủ quyết âm tâm bào

501

10— Ca về Kinh mạch Thủ Thiếu dương Tam tiêu

501

11— Ca về Kinh mạch Túc Thiếu dương Đởm

502

12— Ca về Kinh mạch Túc Quyết âm Can

504

DƯỢC VẬT TÓM TẮT

505

Phương lễ tóm tắt

506

Thuốc chủ trị đối với các bệnh

507

THẬP TAM PHƯƠNG GIA GIẢM

Tựa

· Phương thuốc chủ trị

1) Bất hoàn kim gia giảm	516
2) Nhị trần thang gia giảm	517
3) Sâm tô ẩm gia giảm	518
4) Tứ vật thang gia giảm	519
5) Ngũ linh tán gia giảm	529
6) Huyền vũ thang gia giảm	521
7) Hương tô ẩm gia giảm	523
8) Tiêu Sài hồ thang gia giảm	524
9) Bình vị tán gia giảm	527
10) Thập thân thang gia giảm	527
11) Ô đước thuận khí gia giảm	528
12) Ngũ tích tán gia giảm	529
13) Từ quân thang gia giảm	530
Phụ : Bồ âm đơn	531
	532

BA MƯƠI BẢY PHƯƠNG CHỮA THƯƠNG HÀN

1) Thăng dương phát biểu thang	537
2) Sơ tả thực biểu thang	538
3) Khương hoạt xung hòa thang	539
4) Lục thần thông giải thang	540
5) Sài cát giải cơ thang	540
6) Sài hồ Song giải thang	541
7) Quế chi Đại hoàng thang	542
8) Gia vị Lý trung ẩm	543
9) Nhân trần tương quân thang	544
10) Đạo xích ẩm	544
11) Lục nhất, thuận khí thang	545
12) Như thần bạch hồ thang	546
13) Tam hoàng thạch cao thang	547
14) Tam hoàng cự thăng thang	548
15) Xung hòa Linh bảo ẩm	549
16) Đào nhân thừa khí thang	550
17) Tiêu ban thanh đại ẩm	551
18) Sinh địa cầm liên thang	551

19) Gia vị địa hoàng thang	552
20) Hồi dương cứu cấp thang	552
21) Hồi dương phản bản thang	553
22) Sài hồ Bạch hợp thang	554
23) Như thần ẩm	555
24) Ôn kinh ích nguyên tán	556
25) Tiêu dao thang	557
26) Thăng dương tán hỏa thang	558
27) Tái tạo ẩm	559
28) Hoàng long thang thang	559
29) Điều vinh dưỡng vệ thang	560
30) Đạo xích các bản thang	562
31) Ích nguyên thang	563
32) Quế linh ẩm	563
33) Dương quy hoạt huyết thang	564
34) Gia vị đạo đàm thang	565
35) Gia vị điều trung thang	566
36) Gia giảm lục mệnh thang	567
37) Hoàng liên giải độc thang	568
38) Bảng hướng dẫn tra cứu vị thuốc theo A, B, C...	569
39) Mục lục Nam được thần hiệu I, II,	584
40) Mục lục Nam được thần hiệu III, IV, V, VI, VII	585
41) Mục lục Nam được thần hiệu VIII, IX, X	586
42) Mục lục Hồng nghĩa giác tư y thư	
Nam được quốc ngữ phú	588
43) Thập tam phương } Ba bảy phương }	589